

1191

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023**  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

---

Tháng 07 năm 2023

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,736,102,560,131</b>	<b>1,976,670,873,467</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1,733,213,715,854</b>	<b>1,971,516,995,425</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23,116,679,456	281,268,671,770
111.1	1.1 Tiền		23,116,679,456	281,268,671,770
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	105,709,235,981	194,484,853,475
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	634,000,000,000	627,958,487,897
114	3. Các khoản cho vay	5	777,953,583,125	751,230,459,507
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146,594,042,633	146,593,812,833
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)
117	6. Các khoản phải thu	7	103,633,830,505	27,342,981,417
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		69,351,428,692	-
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		34,282,401,813	27,342,981,417
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		12,337,456,040	12,534,450,688
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21,944,945,773	14,808,530,729
118	7. Trả trước cho người bán		1,416,999,813	1,191,532,290
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	8,178,591,923	8,538,624,877
121	9. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	9. Các khoản phải thu khác	7	10,918,009,163	11,160,437,706
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(16,311,522,216)	(16,257,131,818)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2,888,844,277</b>	<b>5,153,878,042</b>
131	1. Tạm ứng		833,539,682	723,864,632
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,264,304,595	4,321,703,223
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	108,310,187
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	209,000,000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>36,924,056,054</b>	<b>38,656,080,105</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>12,239,693,301</b>	<b>15,087,712,433</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4,908,263,357	6,310,868,171
222	- Nguyên giá		27,863,320,092	27,863,320,092
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,955,056,735)	(21,552,451,921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	7,331,429,944	8,776,844,262
228	- Nguyên giá		33,139,140,035	32,439,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,807,710,091)	(23,662,295,773)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24,684,362,753</b>	<b>23,568,367,672</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,975,879,250	1,917,052,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		2,848,434,656	3,553,776,210
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	19,860,048,847	18,097,539,212
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,773,026,616,185</b>	<b>2,015,326,953,572</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
300	C.	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,094,488,443,467</b>	<b>1,356,280,646,770</b>
310	I.	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1,094,387,970,725</b>	<b>1,356,180,174,028</b>
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		644,810,000,000	831,780,000,000
312	1.1	Vay ngắn hạn		644,810,000,000	831,780,000,000
316	3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		38,700,000,000	214,200,000,000
318	4.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1,380,402,000	1,842,653,486
320	5.	Phải trả người bán ngắn hạn	19	3,644,880,479	1,530,440,326
321	6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,254,087,520	6,290,467,510
322	7.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	5,602,737,663	5,899,119,002
323	8.	Phải trả người lao động		2,334,303,843	4,938,800,873
324	9.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		677,631,424	1,179,192,300
325	10.	Chi phí phải trả ngắn hạn		9,365,963,565	16,700,481,066
329	11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	384,697,244,927	271,616,200,161
331	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		920,719,304	202,819,304
340	II.	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>100,472,742</b>	<b>100,472,742</b>
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D.	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>678,538,172,718</b>	<b>659,046,306,802</b>
410	I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	29	<b>678,538,172,718</b>	<b>659,046,306,802</b>
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		44,508,155,418	25,016,289,502
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		48,590,662,607	30,823,863,664
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(4,082,507,189)	(5,807,574,162)
440		<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,773,026,616,185</b>	<b>2,015,326,953,572</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
005	1	Ngoại tệ các loại (USD)	68,923.72	5,956.06
006	2	Cổ phiếu đang lưu hành	59,841,300	59,841,300
008	3	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại	907,209	1,106,656
009	4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	560	98
	5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	13,738,138	14,656,678
012				
013	5.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty	-	-
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>		
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	2,403,201,217	2,280,660,769
021.1	a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,199,065,542	1,882,961,852
021.2	b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	165,240,791	165,273,055
021.3	c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	33,228,204	225,299,659
021.4	d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18,021	18,021
021.5	e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,648,659	7,108,182
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	18,028,324	28,465,311
	a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	907,813	1,841,611
022.1				
022.2	b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	17,120,511	26,623,700
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7,332,099	7,162,842

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
026	4. Tiền gửi của khách hàng	41	357,886,596,520	385,533,911,621
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		311,731,813,533	377,949,819,419
028	4.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho		-	-
029	4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46,154,782,987	7,584,092,202
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		44,047,894,626	3,352,248,266
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		2,106,888,361	4,231,843,936
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	357,869,258,165	385,533,911,621
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		356,097,107,152	372,388,380,989
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,772,151,013	13,145,530,632
035	4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	45	17,338,355	-

  
Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

  
Vũ Thị Hương  
Phụ trách Phòng TCKT



  
GIÁM ĐỐC  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023  
Phan Quỳnh Nga

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15,419,298,662	25,868,018,475	50,552,165,429	57,263,276,458
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14,117,515,101	21,222,397,719	45,750,124,022	48,158,431,172
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1,293,045,211	3,023,197,120	4,385,838,357	7,178,605,050
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8,738,350	1,622,423,636	416,203,050	1,926,240,236
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10,558,788,400	6,366,595,144	20,308,729,616	12,460,397,899
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23,997,072,418	36,548,289,602	48,028,650,849	75,374,381,379
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
05	0.3	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,742,750,421	16,454,949,803	17,918,787,640	41,175,085,612
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,890,828,654	1,041,601,321	3,602,726,949	2,558,329,582
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,820,966,364	7,130,372,282	4,646,670,909	19,650,826,828
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	1,575,994,670	4,819,940,551	3,495,606,861	7,286,433,238
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>65,005,699,589</b>	<b>98,229,767,178</b>	<b>148,553,338,253</b>	<b>215,768,730,996</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,649,019,693	22,595,857,753	17,148,927,266	36,104,275,877
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1,224,328,767	14,426,330,888	14,444,115,704	25,504,250,054
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1,397,457,091	8,136,796,200	2,660,771,384	10,485,319,290
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	27,233,835	32,730,665	44,040,178	114,706,533
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	19,314,258,003	-	19,314,258,003
25	0.2	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	5,042,143,080	3,988,450,317	16,203,683,010	17,153,110,305
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19,073,001,611	21,645,963,804	37,369,930,181	50,014,527,179
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,034,487,758	1,812,592,158	4,021,400,025	3,559,351,169
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,666,002,458	5,838,267,389	5,493,936,997	12,484,920,003
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	54,390,398	897,431,416	54,390,398	847,931,416
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>30,519,044,998</b>	<b>76,092,820,840</b>	<b>80,292,267,877</b>	<b>139,478,373,952</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		8,632,526	28,581,604	10,092,512	42,737,996
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		340,278,154	266,386,005	1,038,123,473	603,490,885
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>348,910,680</b>	<b>294,967,609</b>	<b>1,048,215,985</b>	<b>646,228,881</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	51				
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		784,538	-	12,157,473	8,668,188
52	4.2 Chi phí lãi vay		13,380,317,699	19,853,420,339	28,127,027,792	46,651,335,962
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>13,381,102,237</b>	<b>19,853,420,339</b>	<b>28,139,185,265</b>	<b>46,660,004,150</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	54	<b>8,936,262,510</b>	<b>9,023,778,322</b>	<b>17,642,603,525</b>	<b>17,748,140,201</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>12,518,200,524</b>	<b>(6,445,284,714)</b>	<b>23,527,497,571</b>	<b>12,528,441,574</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	8.1 Thu nhập khác	54	155,350	446,396	4,276,227	461,913
72	8.2 Chi phí khác		85,000,000	3,500,001	85,000,000	3,500,001
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(84,844,650)</b>	<b>(3,053,605)</b>	<b>(80,723,773)</b>	<b>(3,038,088)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>12,433,355,874</b>	<b>(6,448,338,319)</b>	<b>23,446,773,798</b>	<b>12,525,403,486</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		12,537,767,754	(1,334,739,239)	21,721,706,825	15,832,117,726
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(104,411,880)	(5,113,599,080)	1,725,066,973	(3,306,714,240)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>2,556,023,401</b>	<b>(3,385,808,073)</b>	<b>3,204,907,882</b>	<b>-</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.	2,556,023,401	(3,385,808,073)	3,204,907,882	
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>9,877,332,473</b>	<b>(3,062,530,246)</b>	<b>20,241,865,916</b>	<b>12,525,403,486</b>


Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Vũ Thị Hương  
Phụ trách Phòng TCKT
  
GIÁM ĐỐC
Phạm Quỳnh Nga  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>23,446,773,798</b>	<b>12,525,403,486</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>30,681,221,337</b>	<b>68,497,896,314</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định		3,548,019,132	3,221,030,551
04	- Các khoản dự phòng		54,390,398	19,237,178,250
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(10,092,512)	(8,157,564)
06	- Chi phí lãi vay		28,127,027,792	46,651,335,962
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,038,123,473)	(603,490,885)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>2,660,771,384</b>	<b>10,485,319,290</b>
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		2,660,771,384	10,485,319,290
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(4,385,838,357)</b>	<b>(7,178,605,050)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(4,385,838,357)	(7,178,605,050)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>51,566,863,539</b>	<b>142,606,789,807</b>
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		90,500,684,467	15,608,746,422
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		(6,041,512,103)	(59,987,500,000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(26,723,123,618)	149,853,074,698
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(229,800)	(13,007,510)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(69,351,428,692)	
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền		(6,939,420,396)	(7,566,542,631)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch		(3,676,347,036)	115,044,134
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		242,428,543	55,648,221
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,663,184,685)	(1,173,549,870)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6,301,703,842)	(6,000,650,135)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2,762,740,182	(2,240,533,499)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5,079,149,205)
44	- Lãi vay đã trả		(29,159,841,451)	(45,510,580,711)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1,888,972,630	(2,111,978,778)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(501,560,876)	181,766,034
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(3,392,979,034)	(5,684,428,389)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2,604,497,030)	(4,792,976,467)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		112,618,793,280	117,039,721,929
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		344,903,000	60,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(435,830,000)	(146,314,436)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>103,969,791,701</b>	<b>226,936,803,847</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(700,000,000)	(3,049,100,300)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ,		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con,		-	-
65	3 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,038,123,473	603,490,885
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>338,123,473</b>	<b>(2,445,609,415)</b>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
73	3. Tiền vay gốc		2,123,044,174,113	4,174,986,761,247
73.1	3 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3 Tiền vay khác		2,123,044,174,113	4,174,986,761,247
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,485,514,174,113)	(4,401,896,761,247)
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2,485,514,174,113)	(4,401,896,761,247)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(362,470,000,000)</b>	<b>(226,910,000,000)</b>
<b>90</b>	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(258,162,084,826)</b>	<b>(2,418,805,568)</b>
<b>101</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>281,268,671,770</b>	<b>52,555,942,778</b>
101.1	- Tiền		281,268,671,770	52,555,942,778
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10,092,512	8,157,564
<b>103</b>	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>23,116,679,456</b>	<b>50,145,294,774</b>
103.1	- Tiền		23,116,679,456	50,145,294,774
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý	đến ngày cuối Quý
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6,115,908,362,067	14,554,504,933,854
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5,515,261,889,449)	(11,603,367,408,682)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(624,708,399,125)	(3,227,106,915,674)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3,602,726,949)	(2,558,329,582)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,381,461,429,886	108,991,093,295
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,381,444,091,531)	(109,048,403,595)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(27,647,315,101)</b>	<b>(278,585,030,384)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>				
30	<b>II. của khách hàng</b>		<b>385,533,911,621</b>	<b>605,143,807,901</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		385,533,911,621	605,143,807,901
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		377,949,819,419	548,215,355,938
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7,584,092,202	56,827,992,313
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	100,459,650
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>				
40	<b>III. của khách hàng</b>		<b>357,886,596,520</b>	<b>326,558,777,517</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		357,886,596,520	326,558,777,517
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng			
	khoán theo phương thức công ty chứng khoán			
42	- quản lý		356,097,107,152	263,376,819,261
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1,772,151,013	63,138,808,906
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		17,338,355	43,149,350

  
Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

  
Vũ Thị Hương  
Phụ trách Phòng TCKT



  
Phan Quỳnh Nga  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2022	1/1/2023	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		6/30/2022	30/06/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	4,732,088,575	1,356,797,562	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	4,721,738,575	1,356,797,562	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(15,000,000,000)	-	15,000,000,000	-	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		2,652,706,367	25,016,289,502	12,525,403,486	-	20,241,865,916	750,000,000	10,964,514,729	44,508,155,418
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2,619,905,083	30,823,863,664	15,832,117,726	4,213,595,124	18,516,798,943	750,000,000	14,238,427,685	48,590,662,607
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32,801,284	(5,807,574,162)	(3,306,714,240)	-	1,725,066,973	-	(3,273,912,956)	(4,082,507,189)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>618,969,128,543</b>	<b>659,046,306,802</b>	<b>30,238,998,610</b>	<b>4,213,595,124</b>	<b>20,241,865,916</b>	<b>750,000,000</b>	<b>644,994,532,029</b>	<b>678,538,172,718</b>

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Vũ Thị Hương  
Phụ trách Phòng TCKT



GIÁM ĐỐC

Phan Quỳnh Nga

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2023 đến 30.06.2023

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

#### **2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

##### *a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:



- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.8 . Doanh thu, chi phí

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Chi phí hoạt động*

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**2.9 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ II/2023**

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý II/2023		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II/2023
			VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>5,960,000</b>		<b>622,367,500,000</b>
- Cổ phiếu			
- Trái phiếu	5,960,000		622,367,500,000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>371,568,289</b>		<b>6,693,384,956,916</b>
- Cổ phiếu	361,677,371		5,612,156,195,720
- Trái phiếu	8,048,718		1,080,254,962,196
- Chứng khoán khác	1,842,200		973,799,000
	<b>377,528,289</b>		<b>7,315,752,456,916</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8,723,033	164,649,478
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	18,485,977,046	182,787,378,159
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4,621,979,377	98,316,644,133
Các khoản tương đương tiền	0	0
	<b>23,116,679,456</b>	<b>281,268,671,770</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,218,832,529	13,136,325,340	21,965,904,352	16,158,330,190
Trái phiếu chưa niêm yết	92,572,910,641	92,572,910,641	178,326,523,285	178,326,523,285
		0		0
	<b>109,791,743,170</b>	<b>105,709,235,981</b>	<b>200,292,427,637</b>	<b>194,484,853,475</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,042,633	79,698,308,104	141,693,812,833	79,698,078,304
Trái phiếu	-	-	-	-
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
	<b>146,594,042,633</b>	<b>84,598,308,104</b>	<b>146,593,812,833</b>	<b>84,598,078,304</b>

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	709,609,403,411	679,498,984,168
Hoạt động ứng trước tiền bán	68,344,179,714	71,731,475,339
	<b>777,953,583,125</b>	<b>751,230,459,507</b>

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>109,791,743,170</b>	<b>200,292,427,637</b>	<b>105,709,235,981</b>	<b>194,484,853,475</b>	<b>146,132,367</b>	<b>1,190,233,823</b>	<b>(4,228,639,556)</b>	<b>(6,997,807,985)</b>	<b>105,709,235,981</b>	<b>194,484,853,475</b>
Cổ phiếu niêm yết	17,218,832,529	21,965,904,352	13,136,325,340	16,158,330,190	146,132,367	1,190,233,823	(4,228,639,556)	(6,997,807,985)	13,136,325,340	16,158,330,190
- PPY	723,795	723,795	414,100	323,900	-	-	(309,695)	(399,895)	414,100	323,900
- VPB	1,975,867	4,748,817,890	1,647,550	3,570,745,700	-	-	(328,317)	(1,178,072,190)	1,647,550	3,570,745,700
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	4,867,557,000	6,122,082,000	-	1,103,982,000	(150,543,000)	-	4,867,557,000	6,122,082,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	6,303,684,800	4,783,760,800	-	-	(3,446,431,761)	(4,966,355,761)	6,303,684,800	4,783,760,800
- Cổ phiếu khác	2,447,916,306	2,448,146,106	1,963,021,890	1,681,417,790	146,132,367	86,251,823	(631,026,783)	(852,980,139)	1,963,021,890	1,681,417,790
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	92,572,910,641	178,326,523,285	92,572,910,641	178,326,523,285	-	-	-	-	92,572,910,641	178,326,523,285
- Trái phiếu CTCP phát triển nhà Phúc Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	-	51,130,411,662	-	51,130,411,662	-	-	-	-	-	51,130,411,662
Trái phiếu CTCP FECON	42,674,621,317	37,130,399,205	42,674,621,317	37,130,399,205	-	-	-	-	42,674,621,317	37,130,399,205
Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc - CTCP	-	46,951,778,062	-	46,951,778,062	-	-	-	-	-	46,951,778,062
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	49,898,289,324	43,113,934,356	49,898,289,324	43,113,934,356	-	-	-	-	49,898,289,324	43,113,934,356
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>AFS</b>	<b>146,594,042,633</b>	<b>146,593,812,833</b>	<b>84,598,308,104</b>	<b>84,598,078,304</b>	-	-	<b>(61,995,734,529)</b>	<b>(61,995,734,529)</b>	<b>84,598,308,104</b>	<b>84,598,078,304</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,042,633	141,693,812,833	79,698,308,104	79,698,078,304	-	-	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)	79,698,308,104	79,698,078,304
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,403,504,109	10,403,504,109	-	-	(8,346,495,891)	(8,346,495,891)	10,403,504,109	10,403,504,109
- CTCP đầu tư tài chính Bảo Hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- CTCP phát triển thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- CTCP Đầu tư TM Dầu Khí Việt Nam	16,068,000,000	16,068,000,000	10,461,661,390	10,461,661,390	-	-	(5,606,338,610)	(5,606,338,610)	10,461,661,390	10,461,661,390
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	16,892,605	16,662,805	16,892,605	16,662,805	-	-	-	-	16,892,605	16,662,805
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
	<b>256,385,785,803</b>	<b>346,886,240,470</b>	<b>190,307,544,085</b>	<b>279,082,931,779</b>	<b>146,132,367</b>	<b>1,190,233,823</b>	<b>(66,224,374,085)</b>	<b>(68,993,542,514)</b>	<b>190,307,544,085</b>	<b>279,082,931,779</b>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	69,351,428,692	0
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21,944,945,773	14,808,530,729
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	5,207,733,829	5,404,728,477
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	8,178,591,923	8,538,624,877
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	194,852,132	172,235,492
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,905,149,931	7,033,649,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	1,078,589,860	1,332,739,454
Phải thu khác	10,918,009,163	11,160,437,706
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	0	0
- Phải thu khác	10,918,009,163	11,160,437,706
	<b>122,730,431,591</b>	<b>47,042,044,000</b>

6 7 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Dự phòng nợ phải thu khó đòi			Năm trước VND
			Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối Quý II/2023 VND	
<b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>	<b>7,129,722,211</b>	<b>7,129,722,211</b>	-	-	<b>7,129,722,211</b>	<b>7,129,722,211</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
<b>Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>6,902,663,821</b>	<b>6,612,429,230</b>	<b>111,000,000</b>	<b>(56,609,602)</b>	<b>6,666,819,628</b>	<b>6,612,429,230</b>
- Phải thu hoạt động môi giới	51,157,911	103,923,320	-	(56,609,602)	47,313,718	103,923,320
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,362,949,931	6,019,949,931	111,000,000	-	6,130,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	488,555,979	488,555,979	-	-	488,555,979	444,555,979
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>2,514,980,377</b>	<b>2,514,980,377</b>	-	-	<b>2,514,980,377</b>	<b>2,514,980,377</b>
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,514,980,377	2,514,980,377	-	-	2,514,980,377	2,514,980,377
	<b>16,547,366,409</b>	<b>16,257,131,818</b>	<b>111,000,000</b>	<b>(56,609,602)</b>	<b>16,311,522,216</b>	<b>16,257,131,818</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	0	3,398,642,200	24,464,677,892	27,863,320,092
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	0	0
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>0</b>	<b>3,398,642,200</b>	<b>24,464,677,892</b>	<b>27,863,320,092</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	0	1,762,232,884	19,790,219,037	21,552,451,921
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	212,210,004	1,190,394,810	1,402,604,814
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>0</b>	<b>1,974,442,888</b>	<b>20,980,613,847</b>	<b>22,955,056,735</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	0	1,636,409,316	4,674,458,855	6,310,868,171
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>0</b>	<b>1,424,199,312</b>	<b>3,484,064,045</b>	<b>4,908,263,357</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	31,399,140,035	1,040,000,000	32,439,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	700,000,000	0	700,000,000
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>32,099,140,035</b>	<b>1,040,000,000</b>	<b>33,139,140,035</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	22,622,295,773	1,040,000,000	23,662,295,773
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2,145,414,318	0	2,145,414,318
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>24,767,710,091</b>	<b>1,040,000,000</b>	<b>25,807,710,091</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	8,776,844,262	0	8,776,844,262
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>7,331,429,944</b>	<b>0</b>	<b>7,331,429,944</b>

**10 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	19,725,622,300	17,963,112,665
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	<b>19,860,048,847</b>	<b>18,097,539,212</b>

**11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	734,342,340	1,215,222,133
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	646,059,660	627,431,353
	<b>1,380,402,000</b>	<b>1,842,653,486</b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND



Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13,905,135,371	14,027,934,271
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	363,446,150,011	231,307,012,292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,318,310,642	25,253,604,695
	<b><u>384,697,244,927</u></b>	<b><u>271,616,200,161</u></b>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm năm trước</b>								
Tại ngày 01/01/2022	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	2,652,706,367	(15,000,000,000)	618,969,128,543
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	15,587,933,732	-	15,587,933,732
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối Quý</b>	<b>598,413,000,000</b>	<b>26,163,190,150</b>	<b>-</b>	<b>3,375,291,013</b>	<b>3,364,941,013</b>	<b>18,240,640,099</b>	<b>(15,000,000,000)</b>	<b>634,557,062,275</b>
<b>Số đầu năm năm nay</b>						<b>FALSE</b>		<b>FALSE</b>
Tại ngày 01/01/2023	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	25,016,289,502	-	659,046,306,802
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	19,491,865,916	-	19,491,865,916
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>598,413,000,000</b>	<b>26,163,190,150</b>	<b>-</b>	<b>4,732,088,575</b>	<b>4,721,738,575</b>	<b>44,508,155,418</b>	<b>-</b>	<b>678,538,172,718</b>

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	4,679,400	479,499,850,000	462,569,362,023	17,469,960,000	539,472,023	16,100,088,934	1,337,027,934
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI		0		0	0	147,890,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199,400	4,207,370,000	4,746,842,023	0	539,472,023	0	
- Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần					0	935,000,000	
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	4,480,000	475,292,480,000	457,822,520,000	17,469,960,000	0	15,017,198,934	1,337,027,934
Trái phiếu chưa Niêm yết	4,885,189	484,327,866,808	466,857,906,808	27,020,147,367	12,680,314,914	31,603,551,827	24,167,222,120
Chứng Chi tiền gửi	14	151,260,016,655	151,224,328,767	1,260,016,655	1,224,328,767	454,790,411	
	<b>9,564,603</b>	<b>1,115,087,733,463</b>	<b>1,080,651,597,598</b>	<b>45,750,124,022</b>	<b>14,444,115,704</b>	<b>48,158,431,172</b>	<b>25,504,250,054</b>

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8,738,350	1,622,423,636
Trái tức từ KBC121020	0	1,615,561,500
Cổ tức cổ phiếu, TP niêm yết khác	8,738,350	6,862,136
Từ TSTC năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10,558,788,400	6,366,595,144
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	23,997,072,418	36,548,289,602
Lãi cho vay hoạt động Margin	22,507,376,503	34,520,279,926
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	1,489,695,915	2,028,009,676
	<b>34,564,599,168</b>	<b>44,537,308,382</b>

15 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,177,240,377	3,690,887,004
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	737,473,975	720,713,550
Chi phí vật tư văn phòng	90,614,815	80,057,019
Chi phí công cụ, dụng cụ	161,884,533	171,614,286
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	612,944,436	535,960,344
Chi phí thuế, phí và lệ phí	47,047,160	38,757,909
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	-114,809,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,797,435,758	1,900,857,868
Chi phí khác	1,311,621,456	1,999,739,595
	<b>8,936,262,510</b>	<b>9,023,778,322</b>

16 . **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được trình bày như sau:

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,877,332,473	-3,062,530,246
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,877,332,473	-3,062,530,246
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý II/2023	59,841,300	59,841,300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>165</b>	<b>(51)</b>

**17 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**18 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2023	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,164,487,300	2,803,971,476
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	2,164,487,300	1,019,974,271
<i>Doanh thu PVN Index</i>		1,783,997,205
<i>Doanh thu tư vấn</i>		-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	129,595,131	1,181,979,993
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:</b>		
Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền gửi</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12,414,852,072	50,644,326,073
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	243,048,868	243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	316,875,970	152,183,475



**Nguyễn Thị Tâm**  
Người lập



**Vũ Thị Hương**  
Phụ trách Phòng TCKT



**GIÁM ĐỐC**

*Phan Quỳnh Nga*  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023